

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY**

**30/09/2007**

Đơn vị tính : VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>628,343,919,474</b>	<b>544,657,167,316</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>89,605,553,307</b>	<b>181,508,145,850</b>
1. Tiền ( TK 111,112,113)	111	V.01	89,605,553,307	181,508,145,850
2. Các khoản tương đương tiền ( TK 121 )	112		-	
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn ( TK 121,128 )	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>163,216,919,075</b>	<b>93,894,013,290</b>
1. Phải thu của khách hàng ( TK 131 )	131		127,881,103,461	92,532,217,871
2. Trả trước cho người bán ( TK 331 )	132		43,659,488,600	9,853,480,016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn ( TK 1368 )	133		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà Nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ( TK 337 )	134			
5. Các khoản phải thu khác ( TK 1385,1388,334,338 )	135	V.03	13,241,700	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8,336,914,686)	(8,491,684,597)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>316,704,849,100</b>	<b>236,287,328,800</b>
1. Hàng tồn kho ( TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157 )	141	V.04	316,704,849,100	236,287,328,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58,816,597,992</b>	<b>32,967,679,376</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn ( TK 142 )	151		3,914,669,096	3,937,030,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ ( TK 133 )	152		48,371,546,800	17,734,840,300
3. Các khoản thuế phải thu ( TK 333 )	154	V.05	4,635,345,168	9,621,923,958
4. Tài sản ngắn hạn khác ( TK 141, 144 )	158		1,895,036,928	1,673,884,747
<b>B -TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>530,495,999,355</b>	<b>504,684,613,032</b>

<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng ( TK 131 )	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc ( TK 1361 )	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn ( TK 1368 )	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác ( TK138,331,338 )	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>522,039,296,155</b>	<b>497,982,486,551</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>420,523,591,555</b>	<b>186,325,004,451</b>
- Nguyên giá ( TK 211 )	222		761,490,802,560	496,186,887,990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(340,967,211,005)	(309,861,883,539)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá ( TK 212 )	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá ( TK 213 )	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( TK 241 )</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>101,515,704,600</b>	<b>311,657,482,100</b>
<b>III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá ( TK 217 )	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con ( TK 221 )	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh ( TK 222 , 223 )	252			
3. Đầu tư dài hạn khác ( TK 228 )	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn ( * )	259			
<b>V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>8,456,703,200</b>	<b>6,702,126,481</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn ( TK 242 )	261	V.14	1,241,913,000	1,633,425,970
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ( TK 243 )	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác ( TK 244 )	268		7,214,790,200	5,068,700,511
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,158,839,918,829</b>	<b>1,049,341,780,348</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>583,108,362,393</b>	<b>533,936,230,573</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>316,078,898,293</b>	<b>284,185,213,873</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn ( TK 311,315 )	311	V.15	178,300,495,600	214,916,809,600
2. Phải trả cho người bán ( TK 331 )	312		106,299,472,600	58,311,771,106

3. Người mua trả tiền trước ( TK 131 )	313		4,458,356,200	3,259,683,701
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( TK 333 )	314	V.16	213,406,732	163,970,663
5. Phải trả công nhân viên ( TK 334 )	315		4,391,593,483	2,839,251,444
6. Chi phí phải trả ( TK 335 )	316	V.17	20,719,462,519	3,571,022,928
7. Phải trả nội bộ ( TK 336 )	317		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà Nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ( TK 337 )	318			
9. Phải trả phải nộp khác ( TK 138,338 )	319	V.18	1,696,111,159	1,122,704,431
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>267,029,464,100</b>	<b>249,751,016,700</b>
1. Phải trả dài hạn người bán ( TK 331 )	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ ( TK 336 )	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác ( TK338, 344)	333		104,399,900	119,399,900
4. Vay và nợ dài hạn ( TK341, 342,343 )	334	V.20	266,925,064,200	249,631,616,800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ( TK 347 )	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm ( TK 351 )	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn ( TK 352 )	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>575,731,556,436</b>	<b>515,405,549,775</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>575,731,556,436</b>	<b>515,405,549,775</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( TK 4111 )	411		335,704,250,000	299,735,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần ( TK 4112 )	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu ( TK 4118 )	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ ( TK 419 )	414		(670,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản ( TK 412 )	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( TK 413 )	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển ( TK 414 )	417		11,621,276,700	
8. Quỹ dự phòng tài chính ( TK 415 )	418		2,905,319,200	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( TK 418 )	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( TK 421 )	420		138,980,420,536	129,148,649,775
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ( TK 441 )	421			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-

1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi ( TK 431 )	431			
2. Nguồn kinh phí ( TK 461 )	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ ( TK 466 )	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,158,839,918,829</b>	<b>1,049,341,780,348</b>